

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TIẾN ĐỘ TỐT NGHIỆP CỦA SINH VIÊN KHOA NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC CẦN THƠ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Nguyễn Thị Kim Thanh*, Nguyễn Hoàng Thái*, Trần Thị Lâm**, Trần Hoàng Phúc***

*Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ

**Trường Sư phạm, Đại học Cần Thơ

***Văn phòng Đảng ủy, Đại học Cần Thơ

Email: nghoaitanh@ctu.edu.vn

Tóm tắt: Bài báo “Các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ tốt nghiệp của sinh viên Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ và đề xuất giải pháp quản lý đào tạo” phân tích tiến độ học tập của sinh viên trong học chế tín chỉ bằng phương pháp kết hợp định lượng và định tính, với 231 sinh viên, 22 giảng viên và 22 cán bộ quản lý. Kết quả cho thấy 16,02% sinh viên chậm tiến độ tích lũy tín chỉ, cao nhất ở ngành Ngôn ngữ Pháp và nhóm có điểm trung bình tích lũy dưới 2,5 (đều 33,33%). EFA xác định 4 nhóm rào cản gồm Cá nhân, Nhà trường, Năng lực Ngoại ngữ và Gia đình – Xã hội, với 35 biến quan sát, giải thích 56,48% phương sai ($KMO = 0,917$). Hồi quy Logistic cho thấy điểm trung bình tích lũy làm giảm 48,3% nguy cơ chậm tiến độ ($OR = 0,517$; $p = 0,0208$), trong khi rào cản Cá nhân ($OR = 2,421$; $p = 0,0006$) và Nhà trường ($OR = 2,910$; $p < 0,0001$) làm tăng đáng kể nguy cơ này. Nghiên cứu đề xuất 4 nhóm giải pháp quản lý đào tạo, trong đó nhấn mạnh xây dựng hệ thống cảnh báo học tập sớm.

Từ khóa: Tiến độ tốt nghiệp, học chế tín chỉ, Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ, quản lý đào tạo, phương pháp tam giác đặc, phân tích nhân tố khám phá, hồi quy Logistic.

FACTORS AFFECTING GRADUATION PROGRESS OF STUDENTS AT THE SCHOOL OF FOREIGN LANGUAGES, CAN THO UNIVERSITY AND PROPOSED EDUCATIONAL MANAGEMENT SOLUTIONS

Abstract: The article, “Factors Affecting the Graduation Progress of Students at the School of Foreign Languages, Can Tho University, and Proposed Training Management Solutions,” examines students’ academic progress under the credit-based education system using a mixed-methods approach involving 231 students, 22 lecturers, and 22 academic administrators. The findings indicate that 16.02% of students experienced delays in credit accumulation, with the highest rates observed among French Language students and those with a cumulative GPA below 2.5 (33.33% for both groups). Exploratory Factor Analysis (EFA) identified four major categories of barriers—Individual, Institutional, Foreign Language Competence, and Family–Social factors—comprising 35 observed variables and explaining 56.48% of the total variance ($KMO = 0.917$). Binary logistic regression showed that cumulative GPA was a key protective factor, reducing the risk of delayed academic progress by 48.3% ($OR = 0.517$, $p = 0.0208$). In contrast, Individual barriers ($OR = 2.421$, $p = 0.0006$) and Institutional barriers ($OR = 2.910$, $p < 0.0001$) significantly increased this risk. Based on these findings, the study proposes four groups of training management solutions, with particular emphasis on establishing an early academic warning system.

Keywords: Graduation progress, credit-based training, School of Foreign Languages, Can Tho University, educational management, triangulation design, exploratory factor analysis, logistic regression.

Nhận bài: 21/08/2026

Phản biện: 21/09/2026

Duyệt đăng: 24/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Trong giáo dục đại học, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn là chỉ số quan trọng phản ánh chất lượng đào tạo và hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển từ niên chế sang học chế tín chỉ, tình trạng chậm tích lũy tín chỉ và kéo dài thời gian học trở thành thách thức tại nhiều trường đại học (Lê & Nguyễn, 2023; Nguyễn và cộng sự, 2025).

Tại Đại học Cần Thơ, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chậm năm 2022 khoảng 18,3%. Ở Khoa Ngoại ngữ, đặc thù các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Pháp và Sư phạm Tiếng Pháp

đòi hỏi sinh viên đồng thời đáp ứng kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và chuẩn đầu ra ngoại ngữ, trong khi học chế tín chỉ yêu cầu mức độ tự chủ cao. Điều này làm gia tăng nguy cơ chậm tiến độ học tập.

Mặc dù đã có các nghiên cứu về kết quả học tập của sinh viên (Lê & Nguyễn, 2023; Tentsho và cộng sự, 2019), phần lớn mới tập trung vào dữ liệu hành chính hoặc khảo sát sinh viên riêng lẻ. Nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu: (1) đánh giá thực trạng tích lũy tín chỉ và nhận diện nhóm sinh viên có nguy cơ chậm tiến độ; (2) kiểm định

các nhóm rào cản bằng EFA và hồi quy Logistic nhị phân; (3) so sánh nhận thức giữa sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý, từ đó đề xuất giải pháp quản lý đào tạo và hỗ trợ học vụ.

II. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Tiến độ tốt nghiệp chịu tác động đồng thời của yếu tố cá nhân, xã hội và quản lý đào tạo. Theo Tinto (1993), khả năng duy trì học tập và tốt nghiệp đúng hạn phụ thuộc vào mức độ hội nhập học thuật và xã hội; trong khi Bean (1980) nhấn mạnh thêm tác động của điều kiện kinh tế, việc làm thêm và kỳ vọng xã hội.

Các nghiên cứu cho thấy trì hoãn học tập, hạn chế kỹ năng tự điều hòa và căng thẳng thi cử có thể làm chậm tiến độ tích lũy tín chỉ (Thies & Falk, 2023; Ratnaweera & Khareedi, 2021). Bên cạnh đó, các vấn đề về đăng ký học phần, học phần tiên quyết, thời khóa biểu và cố vấn học tập cũng ảnh hưởng đến tiến độ học tập (Impola, 2024; Lê & Nguyễn, 2023; Lopes, 2024). Kết quả học tập ổn định và khả năng thích ứng với khối lượng học tập hỗ trợ sinh viên hoàn thành chương trình đúng hạn (Bhatt et al., 2022; Fass-Holmes, 2016). Với sinh viên chuyên ngữ, năng lực ngoại ngữ đầu vào và môi trường thực hành là những thách thức đặc thù (Thies & Falk, 2023).

Từ đó, nghiên cứu xác lập 4 nhóm rào cản: (1) Cá nhân – tự học, quản lý thời gian, trì hoãn, động lực; (2) Nhà trường – đăng ký học phần, học phần tiên quyết, thời khóa biểu, cố vấn học tập; (3) Năng lực ngoại ngữ – kiến thức nền, lộ trình ôn luyện, môi trường thực hành; (4) Gia đình – Xã hội – điều kiện kinh tế, việc làm thêm và các yếu tố gây xao nhãng.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế hỗn hợp định lượng – định tính theo hướng tam giác đặc (Creswell & Plano Clark, 2018), khảo sát ba nhóm đối tượng tại Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ: sinh viên; giảng viên kiêm cố vấn học tập; và cán bộ quản lý đào tạo.

Dữ liệu được thu thập từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2026 bằng bảng hỏi trực tuyến và trực tiếp. Sau khi làm sạch dữ liệu, mẫu chính thức gồm 231 sinh viên, 22 giảng viên và 22 cán bộ quản lý. Trong mẫu sinh viên, nữ chiếm 72,73%, nam 27,27%; Sư phạm Tiếng Anh 30,74%, Ngôn ngữ Anh 44,59%, Ngôn ngữ Pháp và Sư phạm Tiếng

Pháp 15,58%, các ngành khác 9,09%. Tỷ lệ quan sát/biến đạt 6,6:1 (231/35), vượt ngưỡng tối thiểu 5:1 theo Hair và cộng sự (2019).

3.2. Phương tiện và công cụ nghiên cứu

Bảng hỏi gồm 35 biến quan sát thuộc 4 thang đo rào cản, sử dụng thang Likert 5 mức từ 1 đến 5. Cụ thể: Rào cản Cá nhân gồm 12 biến (CN1–CN12); Rào cản Nhà trường gồm 9 biến (NT1–NT9); Năng lực Ngoại ngữ gồm 7 biến (NN1–NN7); và Rào cản Gia đình – Xã hội gồm 7 biến (XH1–XH7).

Biến kiểm soát học thuật là điểm trung bình tích lũy GPA_A5, quy đổi theo thang 4,0 thành 5 mức: dưới 2,0; 2,0–2,4; 2,5–2,9; 3,0–3,4; từ 3,5 trở lên. Biến phụ thuộc về tiến độ học tập gồm 4 mức: 1 = sớm tiến độ; 2 = đúng tiến độ; 3 = chậm 1–2 học kỳ; 4 = chậm trên 2 học kỳ. Đồng thời, biến nhị phân được sử dụng cho hồi quy Logistic: 0 = đúng hạn hoặc sớm; 1 = chậm tiến độ.

3.3. Phương pháp phân tích và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được xử lý bằng Jamovi 2.7 theo 5 bước: (1) thống kê mô tả và kiểm định Chi-square để nhận diện nhóm có nguy cơ chậm tiến độ; (2) kiểm định Cronbach's Alpha với ngưỡng > 0,70 (Nunnally & Bernstein, 1994) và EFA bằng phương pháp Minimum Residual, xoay Direct Oblimin (Kline, 2016); (3) hồi quy Logistic nhị phân và kiểm tra đa cộng tuyến bằng VIF; (4) ANOVA một yếu tố kết hợp Kruskal-Wallis để so sánh nhận thức giữa ba nhóm khảo sát; và (5) xây dựng ma trận mức độ quan trọng – khả thi để xác định thứ tự ưu tiên các giải pháp quản lý đào tạo.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Thực trạng tiến độ tích lũy tín chỉ và hồ sơ phân khúc nguy cơ

Kết quả phân tích thống kê mô tả trên 231 sinh viên Khoa Ngoại ngữ cho thấy phần lớn sinh viên tự đánh giá mức độ hoàn thành lộ trình học tập của mình ở mức khá (điểm trung bình $M = 3,866$; độ lệch chuẩn $SD = 0,925$) và thể hiện sự tự tin nhất định về khả năng đáp ứng chuẩn đầu ra tốt nghiệp ($M = 3,710$; $SD = 0,968$). Tuy nhiên, khi đối chiếu với kết quả tích lũy tín chỉ thực tế theo tiến độ chương trình đào tạo, tỷ lệ sinh viên bị chậm tiến độ là 16,02% (tương ứng với 37 trên 231 sinh viên). Trong đó, 13,85% sinh viên chậm từ 1 đến 2 học kỳ và 2,16% sinh viên chậm trên 2 học kỳ (Bảng 1).

Bảng 1. Thực trạng tiến độ tích lũy tín chỉ của sinh viên Khoa Ngoại ngữ

Phân loại tiến độ tích lũy tín chỉ	Mã quy đổi	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tích lũy sớm hơn tiến độ dự kiến	1	22	9,52%
Đúng tiến độ dự kiến của khóa học	2	172	74,46%
Chậm tiến độ từ 1 – 2 học kỳ	3	32	13,85%
Chậm tiến độ trên 2 học kỳ	4	5	2,16%

Có thể rút gọn như sau mà vẫn giữ đủ số liệu chính và ý nghĩa thống kê:

Kiểm định Chi-square cho thấy ngành đào tạo có liên hệ có ý nghĩa với tình trạng chậm tốt nghiệp ($\chi^2 = 13,001$; $df = 5$; $p = 0,0234$; Cramér's $V = 0,237$). Nhóm Ngôn ngữ Pháp và Sư phạm Tiếng Pháp có tỷ lệ chậm tiến độ cao nhất (33,33%). Tỷ lệ này cũng đạt 33,33% ở sinh viên có GPA dưới 2,5, riêng nhóm GPA dưới 2,0 lên tới 50,00%. Sinh viên làm thêm trên 20 giờ/tuần có tỷ lệ chậm tiến độ 43,75%, cao hơn rõ rệt so với nhóm không làm thêm (12,5%).

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo và phân tích EFA

Cả 4 thang đo với 35 biến quan sát đều đạt độ tin cậy cao: Cá nhân $\alpha = 0,942$; Nhà trường $\alpha =$

0,917; Năng lực Ngoại ngữ $\alpha = 0,896$; Gia đình – Xã hội $\alpha = 0,889$. Hệ số tương quan biến – tổng dao động từ 0,534 đến 0,812, vượt ngưỡng 0,30 của Nunnally và Bernstein (1994).

Phân tích EFA bằng phương pháp Minimum Residual và xoay Direct Oblimin cho thấy dữ liệu phù hợp với phân tích nhân tố ($KMO = 0,917$; Bartlett $\chi^2 = 4810,26$; $df = 595$; $p < 0,0001$). Theo tiêu chuẩn Eigenvalue $> 1,0$, 4 nhân tố được trích xuất, giải thích 56,48% tổng phương sai.

Toàn bộ 35 biến quan sát có hệ số tải nhân tố từ 0,585 đến 0,833, phần dư đơn nhất từ 0,290 đến 0,617; hệ số tải chéo đều dưới 0,30. Mỗi nhân tố gồm 7–12 biến quan sát, cho thấy thang đo đạt yêu cầu về giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và độ ổn định cấu trúc theo Hair và cộng sự (2019).

Bảng 2. Ma trận xoay nhân tố EFA và các chỉ số thống kê trích xuất từ dữ liệu

Mã	Biến quan sát trích xuất từ bảng hỏi	Nhân tố 1	Nhân tố 2	Nhân tố 3	Nhân tố 4	Phần dư
CN1	Phương pháp tự học của tôi chưa thực sự hiệu quả.	0,683				0,531
CN2	Tôi gặp khó khăn trong việc quản lý thời gian học tập một cách có kế hoạch.	0,779				0,384
CN3	Tôi thường trì hoãn, "nước đến chân mới nhảy" trong việc hoàn thành các nhiệm vụ học tập.	0,825				0,321
CN4	Tôi khó duy trì sự tập trung khi học, dễ bị phân tâm bởi các yếu tố xung quanh.	0,815				0,329
CN5	Động lực học tập của tôi thường sụt giảm sau một thời gian, khó duy trì đến cuối học kỳ.	0,767				0,394
CN6	Áp lực thi cử và thời hạn nộp bài cản trở khả năng theo kịp tiến độ học tập của tôi.	0,724				0,463
CN7	Tình trạng kiệt sức, mệt mỏi kéo dài làm giảm hiệu quả học tập của tôi.	0,786				0,443
CN8	Tôi thiếu kỹ năng tự nghiên cứu khi xử lý các học phần đòi hỏi tư duy độc lập.	0,798				0,351

CN9	Tôi cảm thấy bản thân không thực sự phù hợp với ngành học hiện tại.	0,756				0,404
CN10	Tình trạng sức khỏe thể chất không tốt làm gián đoạn việc học tập của tôi.	0,690				0,475
CN11	Tôi thường xuyên gặp phải tình trạng căng thẳng và lo âu ảnh hưởng đến kết quả học tập.	0,728				0,455
CN12	Tôi chưa định hình được công việc tương lai nên chưa có động lực để ra trường đúng hạn.	0,677				0,472
NT1	Hệ thống đăng ký tín chỉ thường xuyên quá tải, gây khó khăn trong việc đăng ký học phần bắt buộc.		0,798			0,343
NT2	Lịch học bị xung đột giờ giữa các học phần khiến tôi không thể đăng ký đủ môn trong học kỳ.		0,833			0,316
NT3	Số lượng lớp mở mỗi học kỳ quá ít, không đáp ứng nhu cầu đăng ký của sinh viên.		0,793			0,390
NT4	Chuỗi học phần tiên quyết được thiết kế thiếu linh hoạt, gây chậm tiến độ tích lũy tín chỉ.		0,758			0,379
NT5	Hoạt động tư vấn lộ trình học tập từ Cố vấn học tập chưa kịp thời.		0,731			0,479
NT6	Phương pháp giảng dạy chưa phù hợp, gây khó khăn cho sinh viên trong tiếp thu kiến thức.		0,585			0,617
NT7	Thông tin về điều kiện tốt nghiệp chưa được phổ biến rõ ràng đến sinh viên từ đầu khóa học.		0,763			0,429
NT8	Tôi gặp khó khăn trong việc tìm kiếm sự hỗ trợ tâm lý hoặc tư vấn lộ trình học tập khi gặp bế tắc.		0,651			0,575
NT9	Cơ sở vật chất về phòng học, đường truyền internet và thư viện tại trường chưa hỗ trợ tốt cho việc học của tôi.		0,732			0,427
NN1	Nền tảng ngoại ngữ đầu vào còn hạn chế khiến việc đạt chuẩn đầu ra trở thành rào cản lớn.			0,735		0,443
NN2	Chương trình đào tạo ngoại ngữ tại trường chưa đủ hiệu quả để hỗ trợ sinh viên đạt chứng chỉ theo yêu cầu.			0,653		0,522
NN3	Tôi có tâm lý chủ quan về chuẩn ngoại ngữ, dẫn đến việc chuẩn bị quá muộn.			0,743		0,456
NN4	Tôi thiếu lộ trình học ngoại ngữ bài bản ngay từ những năm đầu đại học.			0,746		0,412
NN5	Tôi thiếu cơ hội được thực hành ngoại ngữ trong thực tế cả trong học tập lẫn cuộc sống hằng ngày.			0,780		0,387

NN6	Tôi khó tiếp cận hoặc không tìm được tài liệu học tập ngoại ngữ phù hợp với trình độ của mình.			0,802		0,382
NN7	Tôi thiếu môi trường và các sân chơi thực tế để thực hành ngoại ngữ ngoài giờ lên lớp.			0,707		0,491
XH1	Khó khăn tài chính trong quá trình học đại học ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ học tập.				0,753	0,436
XH2	Thời gian dành cho việc làm thêm quá nhiều khiến kết quả học tập bị ảnh hưởng tiêu cực.				0,788	0,411
XH3	Thiếu sự quan tâm và động viên từ gia đình làm giảm động lực học tập của tôi.				0,673	0,512
XH4	Thiếu sự định hướng từ gia đình khiến tôi lúng túng trong việc lập kế hoạch học tập.				0,742	0,447
XH5	Áp lực từ kỳ vọng của xã hội gây căng thẳng, ảnh hưởng đến sự tập trung vào việc học.				0,727	0,490
XH6	Tôi thường xuyên bị xao nhãng bởi mạng xã hội, game hoặc các hình thức giải trí trực tuyến khác.				0,784	0,290
XH7	Gia đình tôi ít khi nắm bắt được lộ trình học tập cũng như tình trạng nợ môn của tôi.				0,620	0,577
	Tổng bình phương tải	6,931	5,096	3,914	3,826	—
	Tỷ lệ phương sai giải thích	19,80%	14,56%	11,18%	10,93%	—
	Phương sai tích lũy	19,80%	34,36%	45,55%	56,48%	—
	Hệ số tin cậy Cronbach's α	0,942	0,917	0,896	0,889	—

Ghi chú: $KMO = 0,917$; Kiểm định Bartlett: $\chi^2 = 4810,26$ ($df = 595$, $p < 0,0001$); Tổng phương sai trích lũy = 56,48%. Phương pháp trích phần dư tối thiểu (Minimum Residual); phép xoay Direct Oblimin. Các hệ số tải nhỏ hơn 0,30 được ẩn để thể hiện rõ cấu trúc hội tụ và phân biệt.

4.3. Tác động của các nhóm yếu tố đến nguy cơ chậm tiến độ tốt nghiệp

Để xác định mức độ tác động của từng nhóm rào cản đến khả năng trễ hạn tốt nghiệp, mô hình hồi quy Logistic nhị phân được ước lượng với biến phụ thuộc phản ánh tình trạng tiến độ (1 = Chậm tiến độ, 0 = Đúng hạn hoặc sớm hơn). Mô hình có mức

độ phù hợp tốt với kiểm định tỷ số khả dĩ Omnibus đạt $\chi^2 = 50,42$ ($df = 5$; $p < 0,0001$); các hệ số xác định Pseudo R^2 đạt mức tin cậy (McFadden $R^2 = 0,248$; Cox & Snell $R^2 = 0,196$; Nagelkerke $R^2 = 0,335$). Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến giải thích đều nhỏ hơn 1,6, cho thấy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả ước lượng mô hình Hồi quy Logistic nhị phân dự báo nguy cơ trễ hạn tốt nghiệp

Biến số trong mô hình	Hệ số B	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa (p)	Tỷ số chênh OR	Khoảng tin cậy 95%
Hằng số (Hệ số chặn)	-4,261	1,768	0,0160*	0,014	[0,0004 – 0,452]

Điểm trung bình tích lũy	-0,660	0,286	0,0208*	0,517	[0,295 –0,904]
Rào cản Cá nhân	0,884	0,259	0,0006***	2,421	[1,457 –4,022]
Rào cản Nhà trường	1,068	0,255	< 0,0001***	2,910	[1,765 –4,795]
Năng lực Ngoại ngữ	-0,083	0,234	0,7240	0,921	[0,582 –1,457]
Gia đình và Xã hội	-0,120	0,246	0,6253	0,887	[0,547 –1,437]

*Ghi chú: * Ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$; *** Ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,001$. Kết quả hồi quy cho thấy GPA là yếu tố bảo vệ có ý nghĩa thống kê ($B = -0,660$; $SE = 0,286$; $p = 0,0208$; $OR = 0,517$; $CI\ 95\%: 0,295-0,904$); mỗi mức tăng GPA làm giảm 48,3% nguy cơ chậm tốt nghiệp. Ngược lại, rào cản Cá nhân ($B = 0,884$; $SE = 0,259$; $p = 0,0006$; $OR = 2,421$; $CI\ 95\%: 1,457-4,022$) làm nguy cơ chậm tiến độ tăng 2,42 lần. Rào cản Nhà trường có tác động mạnh nhất ($B = 1,068$; $SE = 0,255$; $p < 0,0001$; $OR = 2,910$; $CI\ 95\%: 1,765-4,795$), làm nguy cơ chậm tốt nghiệp tăng 2,91 lần. Trong khi đó, Năng lực Ngoại ngữ ($p = 0,7240$) và Gia đình – Xã hội ($p = 0,6253$) không có tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê trong mô hình.*

4.4. Phân tích khoảng trống nhận thức giữa sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý

Nghiên cứu sử dụng ANOVA một yếu tố và kiểm định Kruskal-Wallis để đối sánh nhận thức giữa ba nhóm đối tượng. Kết quả cho thấy hai khoảng trống đáng chú ý. Với yếu tố Gia đình – Xã hội ($F = 12,442$; $p < 0,001$), giảng viên ($M = 3,455$) và cán bộ quản lý ($M = 3,216$) đánh giá áp lực kinh tế và thời gian làm thêm là rào cản lớn hơn so với sinh viên ($M = 2,591$). Với yếu tố Cá nhân ($F = 7,734$; $p < 0,001$), giảng viên ($M = 3,577$) và cán bộ quản lý ($M = 3,721$) đánh giá cao hơn vai trò của trì hoãn và phương pháp tự học so với sinh viên ($M = 3,135$). Đối với rào cản Nhà trường và Năng lực ngoại ngữ, mức độ đánh giá giữa ba nhóm tương đối tương đồng.

4.5. Đề xuất giải pháp quản lý đào tạo và hỗ trợ sinh viên

Từ kết quả hồi quy và khảo sát các bên liên quan, nghiên cứu đề xuất 4 nhóm giải pháp. Thứ nhất, hoàn thiện hạ tầng học vụ và lộ trình đào tạo, gồm nâng cấp hệ thống đăng ký học phần, hạn chế xung đột thời khóa biểu và xem xét đăng ký song hành học phần tiên quyết; trong đó 70,13% sinh viên lựa chọn giải pháp nâng cấp hệ thống đăng ký.

Thứ hai, xây dựng hệ thống cảnh báo học tập sớm, tự động nhận diện sinh viên có GPA dưới 2,5 hoặc thiếu từ 6 tín chỉ sau năm thứ nhất; giải pháp này được 77,27% cán bộ quản lý ủng hộ. Thứ ba, nâng cao hiệu quả cố vấn học tập, tăng trao đổi

định kỳ tối thiểu 2 lần/học kỳ với sinh viên thuộc diện cảnh báo và tăng cường hỗ trợ lập kế hoạch học tập, tâm lý và nghề nghiệp; được 58,44% sinh viên và 54,55% giảng viên lựa chọn. Thứ tư, mở rộng môi trường thực hành ngoại ngữ, học bổng và việc làm bán thời gian trong trường nhằm giảm áp lực làm thêm ngoài trường.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu cho thấy 16,02% sinh viên Khoa Ngoại ngữ, Đại học Cần Thơ chậm tiến độ tốt nghiệp, chủ yếu do rào cản cá nhân, bất cập trong đăng ký học phần và áp lực làm thêm. Hồi quy Logistic xác định GPA là yếu tố bảo vệ, trong khi rào cản Cá nhân và Nhà trường làm tăng nguy cơ chậm tiến độ. Sự khác biệt nhận thức giữa sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý cũng cho thấy nhu cầu điều chỉnh chính sách hỗ trợ.

Về lý luận, kết quả củng cố tính phù hợp của mô hình Tinto (1993) và Bean (1980) trong bối cảnh đào tạo chuyên ngữ tại Việt Nam, đồng thời xác lập thang đo 4 nhóm rào cản có độ tin cậy và giá trị tốt. Về thực tiễn, nghiên cứu nhấn mạnh ưu tiên xây dựng hệ thống cảnh báo học tập sớm và cải thiện hạ tầng đăng ký học phần nhằm giảm nguy cơ chậm tốt nghiệp.

Hạn chế của nghiên cứu là phạm vi khảo sát chỉ tại một khoa của một trường đại học. Các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng mẫu tại nhiều cơ sở đào tạo và sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính để làm rõ quan hệ giữa yếu tố tâm lý, động lực học tập và hành vi trì hoãn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bean, J. P. (1980). Dropouts and turnover: The synthesis and test of a causal model of student attrition. *Research in Higher Education*, 12(2), 155–187. <https://doi.org/10.1007/bf00976194>
- Bhatt, R., Bell, A., Rubin, D. L., Shiflet, C., & Hodges, L. (2022). Education abroad and college completion. *Research in Higher Education*, 63(6), 987–1014. <https://doi.org/10.1007/s11162-022-09673-z>
- Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and conducting mixed methods research* (3rd ed.). SAGE Publications.
- Fass-Holmes, B. (2016). International undergraduates' retention, graduation, and time to degree. *Journal of International Students*, 6(4), 933–955. <https://doi.org/10.32674/jis.v6i4.327>
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019). *Multivariate data analysis* (8th ed.). Cengage Learning.
- Impola, J. (2024). European credit transfer and accumulation system as a time-based predictor of student workload. *Higher Education Research & Development*, 44(2), 417–430. <https://doi.org/10.1080/07294360.2024.2406490>
- Kline, R. B. (2016). *Principles and practice of structural equation modeling* (4th ed.). Guilford Press.
- Lê, V. N., & Nguyễn, T. T. (2023). Thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến tiến độ tốt nghiệp theo chương trình đào tạo của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 59(CĐ Giáo dục Đồng bằng sông Cửu Long), 108–115. <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2023.099>
- Lopes, G. C. D. (2024). Student support management: Strategies and impacts on the academic experience. *South Florida Journal of Development*, 5(11), e4697. <https://doi.org/10.46932/sfjdv5n11-044>
- Nguyễn, H. L., Son, C. Đ., Nguyễn, T. N. T., Trần, H. Q. A., & Huỳnh, V. T. (2025). Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên thuộc diện xét tuyển thẳng vào học bổ sung kiến thức tại Trường Đại học Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 61(3), 225–234. <https://doi.org/10.22144/ctujos.2025.080>
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Ratnaweera, M., & Khareedi, R. (2021). Exploring selected factors that determine graduation times in an undergraduate programme. *Asian Journal of Education and e-Learning*, 9(5), 184–196. <https://doi.org/10.24203/ajeel.v9i5.6778>
- Tentsho, K., McNeil, N., & Tongkumchum, P. (2019). Examining timely graduation rates of undergraduate students. *Journal of Applied Research in Higher Education*, 11(2), 199–209. <https://doi.org/10.1108/jarhe-10-2017-0124>
- Thies, T., & Falk, S. (2023). Which factors drive major change and university dropout? An analysis on international degree-seeking students at German universities. *Journal of International Students*, 15(1), 1–22. <https://doi.org/10.32674/jis.v15i1.5434>
- Tinto, V. (1993). *Leaving college: Rethinking the causes and cures of student attrition* (2nd ed.). The University of Chicago Press.